TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/DS-PT
Ngày 26-01-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Ông Nguyễn Trung Dũng

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 395/2020/TLPT-DS ngày 26/11/2020 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2020/DSST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 352/2020/QĐPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1958; địa chỉ: Số 410, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Ngọc P, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 6, khu phố H, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (Giấy ủy quyền ngày 24/12/2019).

- *Bị đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 15, khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Đặng Thị Kim V, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 15, khu phố 2, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Xuân Sơn, sinh năm 1954; địa chỉ: Số 35, đường số 1, cư xá C, phường 26, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 19/01/2021).

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Đặng Văn T, bị đơn bà Đặng Thị Kim V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/2019 của nguyên đơn ông Đặng Văn T; trong quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc P trình bày:

Năm 2015, bà Đặng Thị Kim V bị Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương thực hiện thủ tục cưỡng chế tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương do bà V đứng tên quyền sử dụng đất. Để bà V thực hiện nghĩa vụ thi hành án, lấy lại tài sản bị kê biên, cưỡng chế, ông T đã cho bà V vay tiền nhiều lần, tính từ năm 2015 cho đến trước ngày 09/3/2016, tổng số tiền bà V vay của ông T là 13.920.000.000 đồng. Đến ngày 09/3/2016, sau khi trừ số tiền bà V đã thanh toán cho ông T, bà V còn nợ lại ông T 6.533.000.000 đồng; số tiền này được bà V, con bà V là bà Nguyễn Thị Kim N ký tên xác nhận đồng trả nợ vào Biên nhận nợ ngày 09/3/2016. Đối với giấy nợ 13.920.000.000 đồng ông T đã hủy bỏ, hiện không còn lưu giữ. Từ khi lập biên nhận nợ cho đến nay, bà V, bà N không thanh toán cho ông T được khoản tiền nào.

Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/2019, ông T khởi kiện yêu cầu bà V, bà N có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 8.810.403.800 đồng, trong đó tiền gốc 6.533.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 09/3/2016 đến ngày 09/10/2019, theo mức lãi suất 0,83%/tháng là 2.277.403.800 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 28/8/2020, ông T xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Ông T yêu cầu bà V, bà N có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 9.386.984.603 đồng, trong đó, tiền gốc 6.533.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 09/3/2016 đến ngày 28/7/2020, theo mức lãi suất 0,83%/tháng là 2.853.984.603 đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu: Bà V, bà N có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 9.386.984.603 đồng, trong đó, tiền gốc là 6.533.000.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 09/3/2016 đến ngày 24/9/2020 (xét xử sơ thẩm), theo mức lãi suất 0,83%/tháng là 3.063.650.349 đồng.

- Bị đơn bà Đặng Thị Kim V trình bày:

Bà V xác nhận có vay và nhận đủ số tiền vay của ông T với số tiền 13.920.000.000 đồng, thời gian vay vào ngày 15/10/2015. Mục đích vay tiền để thanh toán nợ cho những người được thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự

thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 104, tờ bản đồ số 26 từ Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Bình Dương, bà V chuyển nhượng cho con gái bà V là bà Nguyễn Thị Kim N. Hai bên đã hoàn tất thủ tục sang tên. Sau khi sang nhượng cho bà N, bà V nhờ ông Đặng Văn T, ông Vũ Đình Dũng thực hiện thủ tục thế chấp thửa đất số 104, tờ bản đồ số 26 tại Ngân hàng BIDV Đồng Nai, với số tiền vay 13.000.000 đồng. Ngân hàng đã giải ngân cho bà V 2 đợt:

Đợt 1: Ngày 15/12/2015, số tiền 10.000.000.000 đồng, số tiền này ông T đã nhận và tự trừ vào số tiền vay 13.920.000.000 đồng.

Đợt 2: Ngày 09/3/2016, số tiền 3.000.000.000 đồng, số tiền này ông T đã lấy 2.367.000.000 đồng để trừ nợ.

Số tiền bà V còn nợ lại ông T cho đến thời điểm này là 1.533.000.000 đồng.

Cũng trong ngày 09/3/2016, ông T tự cộng tiền lãi kể từ thời điểm vay vào số tiền nợ 1.533.000.000 đồng, thành số tiền 6.533.000.000 đồng và buộc bà V, con bà V là bà Nguyễn Thị Kim N ký vào giấy nợ.

Như vậy, trong tổng số tiền bà V vay tại Giấy vay nợ ngày 09/6/2016, bà V chỉ vay và còn nợ ông T số tiền 1.533.000.000 đồng, số tiền còn lại 5.000.000.000 đồng là tiền lãi. Việc chứng minh số tiền 5.000.000.000 đồng là tiền lãi được thể hiện tại 2 bảng kê (được đánh số thứ tự 1, 2) bà V đã cung cấp cho Tòa án.

Ngoài ra, do bà N đứng tên quyền sử dụng đất thửa số 104, tờ bản đồ số 26 nên ông T yêu cầu bà N ký tên vào giấy nợ, bà N hoàn toàn không liên quan gì đến khoản vay trên.

Nay, bà V chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền gốc 1.533.000.000 đồng, số tiền còn lại 5.000.000.000 đồng là tiền lãi, bà V không đồng ý trả. Đối với tiền lãi ông T yêu cầu, bà V đồng ý trả theo mức lãi suất nhà nước quy định. Đối với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu bà N cùng trả số tiền, bà V không đồng ý vì bà N không liên quan gì đến khoản vay này.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Việc vay mượn tiền là giao dịch giữa bà V với ông T, bà N hoàn toàn không liên quan, không biết gì đến. Bà N cũng không nhận bất cứ khoản tiền vay nào từ ông T. Đồng thời, mục đích bà V vay tiền của ông T làm gì bà N cũng không biết, bà V cũng không đưa nguồn tiền vay của ông T vào sử dụng chung với bà N. Nay, bà N không đồng ý trả tiền gốc, lãi theo yêu cầu khởi kiện của ông T vì bà N không có vay tiền của ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2020/DSST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ các Điều 471, Điều 474, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 160, Điều 161, khoản 1 Điều 228, các Điều 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn T đối với bị đơn bà Đặng Thị Kim V.

Buộc bà Đặng Thị Kim V có nghĩa vụ trả cho ông Đặng Văn T số tiền 7.178.264.409 (bảy tỉ một trăm bảy mươi tám triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm lẽ chín đồng), trong đó: Tiền gốc 6.533.000.000 đồng, tiền lãi 645.264.409 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Đặng Văn T cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Đặng Thị Kim V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim N có nghĩa vụ cùng với bà Đặng Thị Kim V trả số tiền 6.533.000.000 đồng cho ông Đặng Văn T.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T đối với bà Đặng Thị Kim V về số tiền lãi 2.418.385.940 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 12/10/2020 nguyên đơn ông Đặng Văn T và ngày 08/10/2020 bị đơn bà Đặng Thị Kim V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn bà V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Giữa ông T và bà N có sự quen biết, ông T cho rằng cho bà V vay nhiều lần trên 13 tỷ, đến tháng 9/2016, hai bên chốt nợ 6.533.000.000 đồng, bà V bà N ký tên vào biên nhận, căn cứ biên nhận này, ông T khởi kiện. Bà V xác định đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán, ông T đã nhận, trong số tiền 6.533.000.000 đồng chỉ có số tiền gốc 1.533.000.000 đồng, số tiền còn lại 5.000.000.000 đồng là tiền lãi, nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh. Tòa

án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Các đương sự kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phương xác định chỉ kháng cáo phần mục 2 của quyết định tại bản án sơ thẩm về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim N có nghĩa vụ cùng với bà Đặng Thị Kim V trả số tiền 6.533.000.000 đồng cho ông Đặng Văn T. Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà V là ông Sơn xác định chỉ kháng cáo phần mục 1 của quyết định tại bản án sơ thẩm về việc buộc bà V có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 7.178.264.409 đồng (trong đó tiền gốc 6.533.000.000 đồng, tiền lãi 645.264.409 đồng). Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại phần bản án sơ thẩm có kháng cáo nêu trên.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu bà N và bà V trả nợ gốc 6.533.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 09/3/2016 đến ngày 24/9/2020, theo mức lãi suất 0,83%/tháng là 3.063.650.349 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là biên nhận nợ ngày 09/3/2016 có chữ ký tên của bà V, bà N. Bà V thừa nhận có ký xác nhận số nợ 6.533.000.000 đồng; tuy nhiên, trong số tiền 6.533.000.000 đồng, chỉ có 1.533.000.000 đồng là tiền nợ gốc, số tiền còn lại 5.000.000.000 đồng là tiền lãi nên chỉ đồng ý trả cho ông T 1.533.000.000 đồng và tiền lãi theo mức quy định của pháp luật.

[2.1] Đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc 6.533.000.000 đồng:

Nguyên đơn ông T, bị đơn bà V đều thống nhất thừa nhận ông T cho bà V vay trong khoảng thời gian từ năm 2015 cho đến trước ngày 09/3/2016 là 13.920.000.000 đồng và mục đích bà V vay tiền để thực hiện nghĩa vụ thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, bà V thừa nhận ngày 09/3/2016 có ký xác nhận số nợ còn lại 6.533.000.000 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà V cho rằng số nợ 13.920.000.000 đồng vay vào ngày 15/10/2015, sau khi nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, bà V đã sang tên cho con là bà N và nhờ ông T, ông Vũ Đình Dũng đi thế

chấp ngân hàng để vay số tiền 13.000.000.000 đồng, ngân hàng đã giải ngân cho bà V 02 đợt vào ngày 15/12/2015 số tiền 10.000.000.000 đồng, số tiền này ông T đã nhận và ngày 09/3/2016 số tiền 3.000.000.000 đồng, ông T đã lấy 2.367.000.000 đồng. Như vậy, bà V chỉ còn nợ 1.533.000.000 đồng. Ngày 09/3/2016, ông T tự cộng tiền lãi từ thời điểm vay vào số nợ buộc bà V và bà N ký vào giấy nợ số tiền 6.533.000.000 đồng, nên số tiền còn lại 5.000.000.000 đồng là tiền lãi. Tại cấp sơ thẩm, bà V cung cấp 02 bảng kê (bút lục số 238, 239) có nội dung: "Nợ chú Thành 170tr, Dũng 143tr, 313tr; cc 300.000đ, 313, 613, 20, 633, 350, 650 8.9000, 2.367, 6.533tr"; 2tỷ 367tr - 633tr – 7.700 – 200 = 8900 – 2367 = 6533 – 1200, kể từ 09/3/2016 tính lãi xuất tròn 5,333 = 0,4%, không có chữ ký họ tên của ai, để chứng minh tiền lãi xuất phải trả. Theo trình bày của bà V, chữ viết trong các bảng kê trên đoạn từ "2 tỷ3 67tr đến 633" là bà V viết, đoạn còn lại bà Trang viết; đoạn "nợ chú Thành đến 633" bà V viết, phần còn lại bà Trang viết. Bà V không biết họ tên địa chỉ cụ thể của bà Trang – là người quen của ông T. Trình bày của bị đơn về việc chỉ còn nợ lại 1.533.000.000 đồng, số tiền còn lại trong giấy nợ ngày 09/3/2016 là tiền lãi xuất không được nguyên đơn thừa nhận và bị đơn cũng không cung cấp được các chứng cứ giấy tờ liên quan đến việc đã thanh toán nợ gốc cũng như tiền lãi xuất cho nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã ra Quyết định số 11/QĐ-CCTLCC yêu cầu bà V cung cấp chứng cứ cho Tòa án, gồm: Họ và tên, năm sinh, địa chỉ thường trú, tạm trú hoặc chỗ ở hiện tại của bà Trang; tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc ông Đặng Văn T đã trừ tiền nợ 10.000.000.000 đồng tại lần giải ngân đợt 1 ngày 15/12/2015, đợt 2 ngày 09/3/2016 tại Ngân hàng BIDV Đồng Nai; tài liệu, chứng cứ chứng minh trong số tiền 6.533.000.000 đồng tại biên nhận nợ ngày 09/3/2016 có 5.000.000.000 đồng là tiền lãi, để chứng minh về việc ông T tính lãi suất vào nợ gốc, nhưng bà V vẫn không cung cấp cho Tòa án nên lời trình bày của bà V là không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà V thanh toán nợ gốc 6.533.000.000 đồng cho ông T là có căn cứ.

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà V, bà N trả số tiền 6.533.000.000 đồng.

Lời khai của ông T tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng đều xác định bà V vay tiền của ông T để thực hiện nghĩa vụ thi hành án, lời khai này phù hợp với các tài liệu ông T cung cấp kèm theo đơn khởi kiện và tài liệu Tòa án thu thập tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, đều thể hiện: Người phải thi hành án là bà V, không có bà N. Mặt khác, tại nội dung Biên nhận nợ lập ngày 09/3/2016 cũng thể hiện: *"Tôi tên Đặng Thị Kim V, SN 1949 CMND 280 687 545 cấp ngày 2/3/2011 tại CA TBD. Địa chỉ số 15, Đại lộ BD, phường T, thị xã B. Hôm nay ngày 9/3/2016 – Tôi còn thiếu nợ Đặng Văn T ngụ phường T, B, Đồng Nai số tiền: 6.533.000.000 đ..."*, trong nội dung này không có nội dung nào thể hiện có xác nhận nợ của bà N nên chữ ký của bà N tại biên nhận nợ không có căn cứ là bà N có giao dịch vay tiền của ông T.

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn cung cấp đơn khiếu nại ngày 04/9/2018 của bà N có nội dung đề nghị Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đông Đồng Nai hỗ trợ tạo điều kiện cho bà N thêm thời gian hoàn tất hồ sơ trả lại gốc và lãi xuất đúng hạn do ngân hàng khởi kiện yêu cầu thanh toán nợ, để cho rằng bà N có biết việc bà V vay tiền của ông T. Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà V là ông Sơn không thừa nhận trình bày của nguyên đơn, theo ông Sơn do bà V là mẹ bà N nên vụ việc bà V vay tiền ông T thì bà N biết, tuy nhiên không có thỏa thuận nào về việc bà N cùng bà V trả nợ cho ông T. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc buộc bà N có nghĩa vụ cùng bà V trả số tiền 6.533.000.000 đồng cho ông T là phù hợp.

[2.3] Ông T yêu cầu tính lãi từ ngày 09/3/2016 đến khi xét xử xong, mức lãi xuất 0,83%/tháng; bà V đồng ý lãi suất theo mức quy định của Nhà nước. Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất từ ngày 27/9/2016 (theo Vi bằng gửi thông báo đòi nợ đề ngày 26/9/2019 cho bà V) theo mức lãi 0,83%/tháng, buộc bà V có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi cho ông T tính từ ngày 27/9/2019 đến ngày 24/9/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) là 11 tháng 27 ngày, thành tiền 645.264.409 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Như vậy, tổng cộng số tiền gốc, lãi bà V có nghĩa vụ thanh toán cho ông T là 7.178.264.409 đồng.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn không có cơ sở chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo được miễn nộp (do là người cao tuổi).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Đặng Văn T, bị đơn bà Đặng Thị Kim V.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2020/DSST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Bình Dương.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông Đặng Văn T, bà Đặng Thị Kim V được miễn nộp án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Các Thẩm phán		**Thẩm phán** **Chủ tọa phiên tòa**
Nguyễn Trung Dũng	**Huỳnh Thị Thanh Tuyền**	**Nguyễn Thị Duyên Hằng**